TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BẮC TỪ LIÊM** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30/07/2018
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan;

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Hoàng Văn Tính ; Ông Trần Hùng Mạnh;

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Bắc Từ Liêm xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 191/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/7/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L; Sinh năm 1981;

Bị đơn: Anh Chu Văn Đ; Sinh năm: 1979;

Cùng địa chỉ**:** Tổ dân phố 9, phường C, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 07/5/2018 và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về tình cảm: Chị và anh Chu Văn Đ kết hôn ngày 04/01/2001 tại xã C, huyện T, thành phố H trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị sống tại tổ 9, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Đến đầu năm 2013, chị và anh Đ phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ việc hai bên bất đồng quan điểm sống, cách nuôi dậy con. Chị và anh Đ đã cãi vã và xô xát với nhau nhiều lần. Anh Đ còn chơi cờ bạc, lấy tiền của gia đình đi chơi, chị cũng đã tha thứ. Khi chị mang thai con thứ ba, anh Đ còn ngăn cản chị, không muốn chị sinh con. Tháng 04/2016, anh chị mâu thuẫn trầm trọng, chị đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở. Đến tháng 12/2016, chị quay trở về nhà chồng vì anh Đ đã xin lỗi chị. Anh Đ đã hứa hàng tháng sẽ đưa cho chị 2.000.000 đồng để nuôi con nhưng sau đó anh Đ không hề đưa tiền cho chị. Từ khi mâu thuẫn xảy ra chị và anh Đ đã bàn bạc để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết

quả. Chị và anh Đ sống chung nhà nhưng thực tế đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Hiện nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh Chu Văn Đ.

Hiện chị đang ở chung nhà với anh Đ. Chị đã thuê nhà từ 01/7/2018 với thời hạn thuê là một năm. Nếu ly hôn, chị và các con chị sẽ sống ở nhà thuê. Hiện chị đang làm nhân viên Siêu thị Lottemart Ba Đình, thu nhập bình quân hàng tháng là 6.000.000 đồng. Anh Đ hiện đang làm lái xe taxi (Xe riêng của gia đình) thu nhập bình quân theo chị là khoảng 10 triệu đồng/tháng nhưng anh Đ chưa bao giờ đưa tiền cho chị để trang trải cuộc sống gia đình (Có một lần đưa hơn 100.000 đồng và một lần hơn 200.000 đồng mua sữa cho con).

Về con chung: Chị và anh Đ có ba con chung là Chu Văn Q, sinh ngày 27/01/2002; Chu Thị T, sinh ngày 04/12/2004 và Chu Văn Q1, sinh ngày 22/11/2015. Khi ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cả ba con chung và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Chu Văn Q1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21/5/2018 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Chu Văn Đ trình bày:

Về tình cảm: Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn ngày 04/01/2001 tại xã C, huyện T, thành phố H rên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh và chị L cùng chung sống tại số 7, ngõ 1, tổ dân phố 9, phường C, quận B, thành phố H. Đến đầu năm 2015, anh và chị L phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ việc anh không quan tâm đến vợ. Anh và chị L có cãi nhau, anh có đánh vợ. Từ khi mâu thuẫn xảy ra thì anh và chị L có nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Anh và chị L đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Hiện nay, anh Đ xác định anh còn tình cảm với chị L. Anh đề nghị Tòa án hàn gắn tình cảm cho vợ chồng anh. Anh Đ không đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị L có ba con chung là Chu Văn Q; Sinh ngày 27/01/2002, Chu Thị T; Sinh ngày 04/12/2004 và Chu Văn Q1; Sinh ngày 22/11/2015. Nếu phải ly hôn anh Đ có nguyện vọng là để vợ anh là chị L nuôi cả ba con hoặc nếu chị L đồng ý để anh nuôi cả ba con. Nếu anh nuôi ba con chung thì anh yêu cầu chị L cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ tháng. Nếu chị L nuôi cả ba con thì anh sẽ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Cháu Q và cháu T đã trên 7 tuổi nên anh tôn trọng ý kiến của các cháu. Cháu Chu Văn Q, cháu Chu Thị T có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn, chị Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn với anh Chu Văn Đ, đề nghị được nuôi cả ba con chung sau ly hôn và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Chu Văn Q đủ 18 tuổi.

- Bị đơn, anh Chu Văn Đ vắng mặt không có lí do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các quy định về phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng đều được Hội đồng xét xử thực hiện theo đúng quy định tại Chương 14 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70,71, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án : Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Xử cho chị L được ly hôn với anh Đ ; Giao chị L nuôi ba con chung ; Anh Đ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị L và anh Chu Văn Đ cư trú tại tổ dân phố 9, phường C, quận B, thành phố H nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B theo quy định tại Điều 28, khoản 1 điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc xét xử vắng mặt bị đơn là anh Chu Văn Đ: Anh Chu Văn Đ vắng mặt không có lí do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, lời khai và yêu cầu của anh Đ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã có trong hồ sơ vụ án nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Chu Văn Đ.

[2] Về nội dung:

2.1. Về tình cảm : Chị Nguyễn Thị L và anh Chu Văn Đ kết hôn ngày 04/01/2001 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C. Hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn thì anh Đ và chị L sống tại số 7, ngõ 1, tổ dân phố 9, phường C, quận B, thành phố H. Đến đầu năm 2013, hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cách nuôi dậy con, chị L và anh Đ có cãi vã và xô xát. Anh Đ và chị L đã sống ly thân được ba năm, hai bên đã

cùng nhau nói chuyện, đưa ra các phương án hòa giải nhưng không thành, giữa anh chị không có tiếng nói chung. Anh Đ, chị L là vợ chồng nhưng không cùng nhau hướng tới xây dựng cuộc sống chung, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị L xin ly hôn với anh Đ là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

2.2. Về con chung: Anh chị có ba con chung là Chu Văn Q, sinh ngày 27/01/2002, Chu Thị T, sinh ngày 04/12/2004, cháu Chu Văn Q1, sinh ngày 22/11/2015. Chị L có nguyện vọng được nuôi cả ba cháu. Anh Đ đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của hai cháu Q, Trinh và muốn để ba con cùng sống chung với bố hoặc mẹ. Cháu Q, cháu T có nguyện vọng được ở với mẹ sau ly hôn, cháu Q1 còn nhỏ, dưới 3 tuổi nên giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡn ba con chung. Anh Đ được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Chu Văn Q1 đủ 18 tuổi. Anh Đ đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng nuôi con chị L yêu cầu anh Đ cấp dưỡng hàng tháng như trên là phù hợp với mức thu nhập của anh Đ cũng như mức sống bình quân nên cần buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng/tháng

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Chu Văn Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5, Khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Chu Văn Đ.

2. Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Chu Văn Đ.

3. Anh Đ, chị L có ba con chung là Chu Văn Q, sinh ngày 27/01/2002, Chu Thị T, sinh ngày 04/12/2004 và Chu Văn Q1, sinh ngày 22/11/2015. Giao cả ba con chung của anh chị là Q, T, Q1 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 08/2018 đến khi cháu Chu Văn Q1 đủ 18 tuổi. Anh Đ có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

4. Anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị L đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 06083 ngày 17/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm. Chị L đã nộp đủ án phí. Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND Thành phố HN;
- VKS Bắc Từ Liêm, VKS Hà Nội;
- Chi cục Thi hành án Bắc Từ Liêm;
- UBND phường C;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Loan